

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐỨC CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/QĐ-UBND

Đức chính, ngày 26 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán thu - chi ngân sách
năm 2022 xã Đức Chính.**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết tại kỳ họp thứ 6 HĐND xã khóa 20 nhiệm kỳ 2021-2026 ngày 25 tháng 7 năm 2023;

Xét đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách năm 2022 đã được HĐND xã phê duyệt. (theo các biểu đính kèm) .

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND - UBND, bộ phận Tài chính các tổ có liên quan thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các tổ chức có liên quan
- Lưu :VT, ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Tường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN

**Về việc công bố công quyết toán thu - chi ngân sách
năm 2022 xã Đức Chính.**

Căn cứ Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ tổ chức kỳ họp thứ 6 HĐND xã khóa 20 nhiệm kỳ 2021-2026 họp ngày 25 tháng 7 năm 2023;

Hôm nay vào lúc 8 giờ 00, ngày 26 tháng 7 năm 2023 tại UBND xã Đức Chính.

*** Thành phần tham dự :**

1/ Ông Trần Văn Tường

Chức vụ : Chủ tịch UBND xã .

2/ Ông: Trần Văn Trang

Chức vụ : Phó chủ tịch UBND xã.

3/ Bà : Bùi Thị Tiên

Chức vụ: Tài chính - Kế toán-Thư ký .

4/ Bà: Nguyễn Thị Vân

Chức vụ: Văn phòng HĐND - UBND

5/ Ông: Nguyễn Trọng Hưng

Chức vụ: Trưởng ban TTND

*** Nội dung biên bản:**

Tiến hành công khai và niêm yết công khai quyết toán thu - chi ngân sách năm 2022 xã Đức Chính.

Thành phần niêm yết:

- Công khai và niêm yết công khai quyết toán thu chi ngân sách năm.

(Kém theo mẫu số 116, 117, 118, 119 của Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính).

Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 26/7/2023 đến ngày 25/8/2023 .

Biên bản kết thúc lúc 10 giờ 00 phút.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

**BAN THANH TRA
NHÂN DÂN**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Bùi Thị Tiên



Nguyễn Trọng Hưng



Trần Văn Tường



CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	14.287.697.571	Tổng số chi	13.593.566.871
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	182.420.872	I. Chi đầu tư phát triển	6.866.296.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	723.070.426	II. Chi thường xuyên	6.078.173.784
III. Thu bổ sung	13.065.093.000	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	603.525.087
- Bổ sung cân đối	2.932.228.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	45.572.000
- Bổ sung có mục tiêu	10.132.865.000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.783.000		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	315.330.273		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

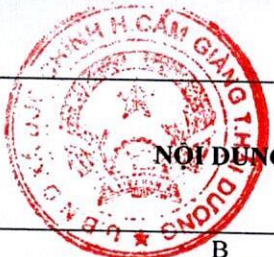


QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu		6.356.132.000		14.287.697.571		224,79
I	Các khoản thu 100%		165.000.000		182.420.872		110,56
1	Phí, lệ phí		30.000.000		32.441.000		108,14
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		105.000.000		100.133.500		95,37
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định				11.841.172		
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác				8.005.200		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		30.000.000		30.000.000		100,00
1	Các khoản thu phân chia		793.500.000		723.070.426		91,12
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		73.500.000		159.079.387		216,43
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		7.000.000		63.799.363		911,42
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất		6.500.000		7.300.000		112,31
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		60.000.000		87.980.024		146,63
2.1	Thu tiền sử dụng đất		720.000.000		563.991.039		78,33
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		600.000.000		512.617.000		85,44
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng						
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp		80.000.000		35.102.444		43,88
2.6	Thuế thu nhập cá nhân						
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt		40.000.000		16.271.595		40,68
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				315.330.273		



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
V	Thu kết dư ngân sách năm trước				1.783.000		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		5.397.632.000		13.065.093.000		242,05
1	Thu bổ sung cân đối		2.932.228.000		2.932.228.000		100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu		2.465.404.000		10.132.865.000		411,00



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	5.660.530.976	600.000.000	5.060.530.976	13.593.566.871	6.911.868.000	6.681.698.871	240,15	1151,98	132,04
	Trong đó:				0					
1	Chi giáo dục	19.832.000		19.832.000	1.026.643.000	1.000.000.000	26.643.000	5176,70		134,34
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
3	Chi y tế	18.000.000		18.000.000	26.275.000		26.275.000	145,97		145,97
4	Chi văn hóa, thông tin, TDTT	30.900.000		30.900.000	31.773.240		31.773.240	102,83		102,83
5	Chi phát thanh, truyền thanh	21.400.000		21.400.000	20.746.640		20.746.640	96,95		96,95
6	Chi thể dục, thể thao	62.300.000		62.300.000	703.890.820	649.428.000	54.462.820	1129,84		87,42
7	Chi bảo vệ môi trường	27.900.000		27.900.000	24.355.000		24.355.000	87,29		87,29
8	Chi các hoạt động kinh tế	622.900.000	600.000.000	22.900.000	4.595.148.000	4.556.868.000	38.280.000	737,70	759,48	167,16
	Giao thông	22.900.000		22.900.000	4.595.148.000	4.556.868.000	38.280.000			167,16
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.359.153.976		4.359.153.976	5.943.480.084	660.000.000	5.283.480.084	136,34		121,20
10	Chi cho công tác xã hội	498.145.000		498.145.000	572.158.000		572.158.000	114,86		114,86
11	Chi khác				45.572.000	45.572.000				
12	Dự phòng				0					
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				603.525.087		603.525.087			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN⁽¹⁾ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên công trình	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2021	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
A	B	1	2		3		5	6
	TỔNG	20.924,1	0,0	17.906,1	19.334,8	12.468,6	6.866,296	0,0
I	Công trình đã quyết toán	14.975,3	0,0	14.889,5	14.323,3	11.843,6	2.479,8	0,0
1	Đường giao thông	6586,23	0,00	6586,23	6550,00	6000,00	550,00	0,00
	Cải tạo, nâng cấp đường, kênh tưới cho vùng sản xuất chuyên canh rau màu tập trung vùng đồng ngoài xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng	6.586,2		6.586,2	6.550,000	6.000,0	550,0	
2	Trường học	2857,00	0,00	2771,20	2567,06	2367,10	200,00	0,00
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường Tiểu học A xã Đức Chính	2.857,0		2.771,2	2.567,1	2.367,1	200,0	
3	Trạm y tế							
4	Trụ sở, hội trường UBND xã	660,00	0,00	660,00	660,00	0,00	660,00	0,00
	Cải tạo, nâng cấp sân UBND xã Đức Chính	660,0		660,0	660,0	0,0	660,0	
5	Nhà văn hoá							
6	Nghĩa trang							
7	Chợ							
8	Sân thể thao	2.289,4	0,0	2.289,4	2.289,4	1.640,0	649,4	0,0
	Sân thể thao thôn Đan Trảng, xã Đức Chính	2.289,4		2.289,4	2.289,4	1.640,0	649,4	
9	Bãi rác tập trung							
10	Công trình thủy lợi	2.582,6	0,0	2.582,6	2.256,8	1.836,5	420,4	0,0
	Kiên cố hóa kênh tưới tiêu từ dốc thôn An Phú đến kênh T0 Mã Làn, xã Đức Chính	2.582,6		2.582,6	2.256,8	1.836,5	420,4	
II	Công trình chưa hoàn thành hoặc chưa quyết toán,	5.948,9	0,0	3.016,6	5.011,5	625,0	4.386,5	0,0
1	Đường giao thông	5.066,9	0,0	2.134,6	4.211,5	625,0	3.586,5	0,0
	San gạt, trồng cỏ, cây trang trí mái bờ đê xã Đức Chính	957,5		900,0	838,003	625,003	213,000	
	Đường giao thông nội đồng từ cống bà Hành đi cửa Diêm thôn Yên Vũ, xã Đức Chính	756,9			756,9	0,0	756,9	
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng từ ông Tường đi cống Cầu Trắng thôn Lôi Xá	833,8			700,0	0,0	700,0	

	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng từ chùa Xuân Kiều đến nhà ông Tuyên thôn Lôi Xá	977,8			800,0	0,0	800,0	
	Cải tạo hệ thống đường GTNT xã Đức Chính	934,6		934,6	817,0	0,0	817,0	
	Đắp lè sạt lở đường GTNT xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng	606,3		300,0	299,6	0,0	299,6	
2	Trường học	882,0	0,0	882,0	800,0	0,0	800,0	0,0
	Cải tạo, mở rộng sân trường và các hạng mục phụ trợ trường	882,0		882,0	800,0	0,0	800,0	
3	Trạm y tế							
4	Trụ sở, hội trường UBND xã							
5	Nhà văn hoá							
6	Nghĩa trang							
7	Chợ							
8	Sân thể thao	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	Bãi rác tập trung							
10	Công trình thủy lợi							
11	Các công trình khác							